

Số: /GCN-SXD

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 06 tháng 5 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 01/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Cọc Bê tông VGSI – Chi nhánh Nhà máy sản xuất cọc; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 22/4/2025 và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hạ tầng,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Cọc Bê tông VGSI – Chi nhánh Nhà máy sản xuất cọc (VGSI Pile Branch).

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0318807684-001. Ngày cấp: 25/3/2025.

Cơ quan cấp: Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ: Lô đất LW1, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: 02546.272.684. - Email: nguyentruyen@gsenc.com.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm VGSI Pile.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Lô đất LW1, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm (45 chỉ tiêu) nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: LAS-XD 02.020.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- VGSI Pile Branch;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Website SXD;
- Lưu: VT, QLHT_{VTĐ}.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Khải Quốc Bình

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 02.020**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: /GCN-SXD ngày 06 tháng 5 năm 2025)

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT(*)
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định cường độ nén và uốn	TCVN 6016:2011
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 10653:2015
3	Xác định độ mịn, khối lượng riêng xi măng	TCVN 13605:2023
4	Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN)	TCVN 141:2023
II	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
1	Xác định thành phần cỡ hạt, mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012
2	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
3	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và hạt của cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
4	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
5	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
6	Xác định hàm lượng bụi bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
7	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
8	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
9	Xác định độ nén đập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
10	Xác định độ hao mòn khi quay trong máy Los Angeless	TCVN 7572-12:2006
11	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
12	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa	TCVN 7572:17:2006
III	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VÀ THIẾT KẾ THÀNH PHẦN HỖN HỢP BÊ TÔNG, BÊ TÔNG NẶNG	
1	Bê tông cường độ cao - thiết kế thành phần mẫu hình trụ	TCVN 10306:2014; TCVN 10303:2014
2	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng bê tông	TCVN 3105:2022
3	Xác định độ sụt hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
4	Xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022
5	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
6	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
7	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
8	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022
9	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022
10	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; JIS A 1136

IV	THÉP CỐT BÊ TÔNG, LƯỚI HÀN, THÉP DỰ ỨNG LỰC, VẬT LIỆU KIM LOẠI	
1	Thử kéo, uốn, xác định giới hạn chảy, giới hạn bền, độ giãn dài tương đối, độ thắt của kim loại và modun đàn hồi E	TCVN 7937-1,2,3:2013; TCVN 197-1:2014; JIS Z 2241; JIS Z 2248
V	THỬ NGHIỆM XI HẠT LÒ CAO	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023
2	Xác định bề mặt riêng	TCVN 13605:2023
3	Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 11586:2016; TCVN 6016:2011
4	Độ ẩm	TCVN 8265:2009
VI	TRO BAY, PHỤ GIA KHOÁNG HOẠT TÍNH, PHỤ GIA HÓA HỌC	
1	Độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
2	Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN)	TCVN 141:2023
3	Chỉ số hoạt tính đối với xi măng	TCVN 8827:2011
4	Phụ gia giảm nước: xác định độ đồng nhất, hàm lượng chất khô, khối lượng riêng, độ pH	TCVN 8826:2011TCVN 6492:2011
VII	THỬ NGHIỆM NƯỚC TRỘN BÊ TÔNG	
1	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
2	Xác định váng dầu, mỡ, màu sắc (bằng cách quan sát)	TCVN 4506:2012
3	Độ pH	TCVN 6492:2011
VIII	THỬ NGHIỆM CỌC BÊ TÔNG LY TÂM	
1	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7888:2014; JIS A 5373
2	Xác định độ bền uốn nứt thân cọc	TCVN 7888:2014; JIS A 5373
3	Xác định độ bền uốn gãy thân cọc	TCVN 7888:2014; JIS A 5373
4	Xác định độ bền uốn nứt thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục	TCVN 7888:2014; JIS A 5373
5	Xác định khả năng bền cắt thân cọc	TCVN 7888:2014; JIS A 5373
6	Xác định độ bền uốn mối nối cọc	TCVN 7888:2014; JIS A 5373
7	Xác định cường độ bê tông trên kết cấu	TCXDVN 239:2006; TCVN 3105:2022; TCVN 3118:2022

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng./.

